1. **ANH HÙNG TÔ VĨNH DIỆN**

Anh hùng Tô Vĩnh Diện sinh năm 1924 quê quán xã Nông Trường, huyện Nông Cống (nay là huyện Triệu Sơn), tỉnh Thanh Hoá. Anh sinh trưởng trong một gia đình nghèo, lên 8 tuổi đã phải đi ở cho địa chủ, phải chịu bao cảnh áp bức bất công. Năm 1946, anh tham gia dân quân ở địa phương. Năm 1949, anh xung phong vào bộ đội.

Tháng 5 năm 1953, Quân đội ta thành lập các đơn vị pháo cao xạ để chuẩn bị đánh lớn. Tô Vĩnh Diện được điều về làm Tiểu đội trưởng pháo cao xạ, thuộc Đại đội 827, Tiểu đoàn 394, Trung đoàn 367. Trong quá trình hành quân cơ động trên chặng đường hơn 1000 km tới vị trí tập kết để tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ, anh luôn luôn gương mẫu, đảm nhiệm những công việc khó khăn nặng nề nhất.

Trong lúc kéo pháo cũng như lúc nghỉ dọc đường, Tô Vĩnh Diện luôn nhắc đồng đội chuẩn bị chu đáo và tự mình đi kiểm tra tỉ mỉ từng dây kéo pháo, xem xét từng đoạn đường, từng cái dốc rồi phổ biến cho anh em để tránh những nguy hiểm bất ngờ xẩy ra. Lúc kéo pháo qua những chặng đường khó khăn nguy hiểm, Tô Vĩnh Diện xung phong lái để bảo đảm cho pháo được an toàn. Kéo pháo vào đã khổ, kéo pháo ra càng gay go ác liệt. Anh đã đi sát từng người động viên, giải thích rõ nhiệm vụ, giúp anh em xác định quyết tâm cùng nhau khắc phục khó khăn để đảm bảo thắng lợi.

Qua 5 đêm kéo pháo ra đến dốc Chuối, đường hẹp và cong rất nguy hiểm, Tô Vĩnh Diện cùng pháo thủ Ty xung phong lái pháo. Nửa chừng dây tời bị đứt, pháo lao nhanh xuống dốc, anh vẫn bình tĩnh giữ càng, lái cho pháo thẳng đường. Nhưng một trong bốn dây kéo pháo lại bị đứt, pháo càng lao nhanh, đồng chí Ty bị hất xuống suối. Trong hoàn cảnh hiểm nghèo đó, Tô Vĩnh Diện hô đồng đội: “Thà hy sinh, quyết bảo vệ pháo” và anh buông tay lái xông lên phía trước, lấy thân mình chèn vào bánh pháo. Pháo bị vướng, nghiêng dựa vào sườn núi, nhờ đó đơn vị kịp gìm giữ pháo dừng lại. Pháo được cứu nhưng anh thì đã nằm xuống trên con đường kéo pháo huyền thoại, lúc đó là 2h30’ ngày 1/02/1954 tại rừng Pá Có, sườn phía tây Pha Sung, thuộc xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Ngày 7/5/1955, Tô Vĩnh Diện được Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (nay là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) trao tặng Huân chương Quân công hạng Nhì, Huân chương chiến công hạng Nhất và được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân.

 Anh hùng Tô Vĩnh Diện đã đi vào lịch sử như một huyền thoại, trở thành người anh hùng pháo cao xạ đầu tiên của quân đội ta ngã xuống trên mặt trận Điện Biên Phủ. Tấm gương ấy, con người ấy đã trở thành động lực trong mỗi bước chiến đấu của các chiến sĩ Quân đội Nhân dân Việt Nam.

1. **TIỂU SỬ ANH HÙNG PHAN ĐÌNH GIÓT**

 Phan Đình Giót sinh năm 1922 ở xóm Tam Quang, thôn Vĩnh Yên, xã Cẩm Quan,  huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh, trong một gia đình rất nghèo. Bố mất sớm, nên Phan Đình Giót và em trai phải đi ở cho địa chủ từ lúc lên 6, lên 7.

 Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, cùng với bạn bè cùng trang lứa anh xin tham gia tự vệ chiến đấu. Đến năm 1950 thì anh xung phong đi bộ đội chủ lực. Những trận đánh có Phan Đình Giót đều lập được chiến công, có lần anh chích máu viết bản quyết tâm thư gửi lên đại đoàn, thể hiện chí khí hiên ngang của một con người đã giác ngộ và đi theo cách mạng. Chí khí đó, lòng dũng cảm đó của Phan Đình Giót đã được ghi nhận.

 Sống trong một môi trường quân đội, Phan Đình Giót luôn tự giác gương mẫu về mọi mặt, hết lòng yêu thương giúp đỡ đồng đội và sẵn sàng nhận mọi nhiệm vụ khó khăn về mình, anh được đồng đội rất quý mến. Anh tham gia rất nhiều chiến dịch lớn như: Trung Du; Hòa Bình; Tây Bắc và chiến dịch Điện Biên Phủ…

 Mùa đông năm 1953, đơn vị anh được lệnh tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Hành quân gần 500km, vượt qua nhiều đèo dốc, mang vác nặng, nhưng Anh vẫn kiên trì giúp đồng đội về đến đích. Trong nhiệm vụ xẻ núi, mở đường kéo pháo lên đèo xuống dốc vào trận địa rất gay go gian khổ, anh đã nêu cao tinh thần gương mẫu, bền bỉ và động viên anh em chấp hành nghiêm mệnh lệnh của cấp trên.

 Chiều 13/3/1954, quân ta nổ súng tiêu diệt Him Lam. Cả trận địa rung chuyển mù mịt sau nhiều loạt pháo. Các chiến sĩ đại đội 58 lao lên mở đường, đã liên tiếp đánh đến quả bộc phá thứ tám. Phan Đình Giót đánh quả thứ chín và bị thương ở đùi, nhưng vẫn xung phong đánh quả tiếp theo. Quân Pháp tập trung hỏa lực trút đạn như mưa xuống trận địa ta, đồng đội bị thương rất nhiều. Lòng căm thù quân giặc lên cao, Phan Đình Giót lao lên đánh liên tiếp hai quả nữa phá toang hàng rào cuối cùng, mở thông đường để đồng đội lên đánh sập lô cốt đầu cầu. Lợi dụng thời cơ địch hoang mang, anh lao lên bám chắc lô cốt số 2, ném thủ pháo, bắn kiềm chế cho đơn vị tiến lên. Anh bị thương ở vai và đùi, máu chảy rất nhiều. Thế nhưng bất ngờ từ hỏa lực lô cốt số 3 của địch bắn rất mạnh vào đội hình của ta, lực lượng xung kích bị ùn lại, anh cố gắng nhích mình lên gần lại lô cốt số 3 với ý nghĩ cháy bỏng duy nhất là dập tắt lô cốt này. Anh đã dùng hết sức còn lại nâng tiểu liên lên bắn mạnh vào lỗ châu mai và hét to: “Quyết hy sinh vì Đảng, vì dân”, rồi dướn người lấy đà lao cả tấm ngực thanh xuân vào bịt kín lỗ châu mai địch. Hỏa điểm lợi hại nhất của quân Pháp bị dập tắt, toàn đơn vị ào ạt xông lên như vũ bão, tiêu diệt gọn cứ điểm Him Lam, giành thắng lợi trong trận đánh mở màn chiến dịch Điện Biên Phủ.

Phan Đình Giót hy sinh lúc 22h30p ngày 13/3/1954 ở tuổi 32. Phan Đình Giót được nhận danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân ngày 31/3/1955. Khi hy sinh, anh là Tiểu đội phó bộ binh Đại đội 58, Tiểu đoàn 428, Trung đoàn 141, Đại đoàn 312, là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, được tặng Huân chương Quân công hạng nhì.

1. **Anh hùng NƠ TRANG LONG**

Nơ Trang Lơng (theo cách viết của người M’Nông là  N’Trang Lơng) hay còn gọi là A Ma Trang Lơng là tù trưởng người dân tộc M’Nông, sinh năm 1870, tại bon Pu Pơ thuộc khu vực suối Đắk Dưr. Ông là vị Anh hùng dân tộc đã khởi xướng và lập nên nhiều kỳ tích trong phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp trên cao nguyên M’Nông, vào những năm đầu thế kỷ XX. N’Trang Lơng là người tài cao, đức rộng. Ông có nhiều nương rẫy lại biết tính toán làm ăn nên đến mùa thu được nhiều lúa, bắp; nuôi được nhiều trâu, bò, heo, gà… Vì vậy, N’Trang Lơng trở thành người giàu có nhất trong vùng, khắp cao nguyên M’Nông ai ai cũng biết.

Giữa lúc đang bình yên thì mùa khô năm 1910 – 1911, từ đồn Pu Xara, thực dân Pháp đưa quân xâm lấn, uy hiếp, đốt phá bon Pu Pơ. Vợ và con gái đầu lòng của ông đều chết thảm dưới bàn tay tàn ác của giặc Pháp. Trước cảnh nợ nước, thù nhà, giữa mùa khô năm 1912, N’Trang Lơng kêu gọi đồng bào nổi dậy đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược, bảo vệ buôn làng. Với khoảng thời gian khởi nghĩa kéo dài 24 năm, nghĩa quân N’Trang Lơng đã đánh bại nhiều cuộc tấn công, quét sạch các đồn bốt, phản công bất ngờ hệ thống đồn địch ở ven Krachê (Krachech, Campuchia), giải phóng một vùng M’Nông rộng lớn. Chiến công vang dội nhất là trận nghi binh tiêu diệt tên chỉ huy Henri Maitre – đồn trưởng đồn Bu Méra. Dấu tích về mộ Henri Maitre còn tại khu vực huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Vào những năm 1933 – 1935, giặc Pháp tổ chức nhiều cuộc hành quân nhằm truy diệt nghĩa quân. Trong một trận chiến đấu quyết liệt, Tù trưởng N’Trang Lơng bị bắt và bị giết ngày 25 – 06 – 1935.

Cuộc kháng chiến của người M’Nông dưới sự lãnh đạo của N’Trang Lơng là một trang sử chói lọi về lòng yêu nước và tinh thần đoàn kết đấu tranh giành độc lập của các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

1. **TIỂU SỬ ANH HÙNG ĐIỂU ONG**

Anh hùng Điểu Ong là người dân tộc S’tiêng sinh năm 1939, trong một gia đình dân tộc S’tiêng nghèo tại xã Bù Ló (nay là thôn 4, xã Thống Nhất – Bù Đăng – Bình Phước), Lớn lên trong cảnh đất nước chiến tranh, anh đã chứng kiến cảnh quê hương bị giày xéo, cuộc sống của người dân cơ cực, anh đã sớm giác ngộ cách mạng và xung phong vào bộ đội từ tháng 01 năm 1960. Sau hơn 9 năm đi bộ đội, với chức vụ là trung đội trưởng, Điểu Ong đã tham gia cùng đơn vị đánh gần 60 trận lớn nhỏ, tiêu diệt hàng trăm tên địch góp phần bảo vệ lực lượng cách mạng, bảo vệ căn cứ, Anh đã được đứng vào hàng ngũ của Đảng, trở thành Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam rồi lần lượt giữ các chức vụ Huyện Đội phó, Ủy viên K ủy K29, Huyện Đội trưởng. Trận đánh cuối cùng của anh hùng Điểu Ong diễn ra giữa những ngày cuối tháng 6 năm 1969. Thực hiện nhiệm vụ của thường vụ K29, chủ trương đánh đồn Bù Môn (nay thuộc Khu phố Đức Lợi, thị trấn Đức Phong, Huyện Bù Đăng) để tạo điều kiện cho quân ta tiến công vào ấp chiến lược Bù Môn. Trải qua gần 7 giờ chiến đấu ác liệt, dù kiệt sức nhưng vẫn một lòng son sắc, giữ lời thề vì độc lập, tự do của Tổ Quốc, vì hạnh phúc của Nhân dân quyết tâm đánh địch đến cùng, Điểu Ong bắn trả quyết liệt và đã anh dũng hi sinh khi tuổi đời còn trẻ. Ngày 06/11/1978, Điểu Ong- Người con của quê hương Bù Đăng đã được tặng danh hiệu Anh Hùng Lực Lượng Vũ Trang Nhân Dân. Sau ngày Bù Đăng được giải phóng, Đảng bộ và chính quyền huyện Phước Long đã xây mộ cho đồng chí Điểu Ông (nằm trong nghĩa trang liệt sĩ Phước Long). Năm 2004, nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày giải phóng Bù Đăng (14/12/1974 - 14/12/2004), Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân huyện nhà đã xây dựng tượng đài Điểu Ong đặt tại Công viên huyện, nhằm giáo dục cho thế hệ trẻ Bù Đăng luôn thể hiện lòng thành kính, ghi nhớ công ơn và học tập tinh thần quả cảm, đức hy sinh anh dũng vì độc lập, tự do của dân tộc, vì hạnh phúc Nhân dân của Anh hùng lực lượng Vũ trang Nhân dân - Liệt sĩ Điểu Ong.Tên tuổi anh đã làm rạng ngời quê hương Bù Đăng

1. **LÊ QUÝ ĐÔN( 2/8/1726 - 11/6/1784)**

 Lê Quý Đôn (1726-1784), thuở nhỏ có tên là Lê Danh Phương tự Doãn Hậu hiệu Quế Đường, người làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam, nay là tỉnh Thái Bình. Ông là con của tiến sĩ Lê Phú Thứ, nổi tiếng thông minh từ bé, có trí nhớ rất tốt. Năm 1743 khi 17 tuổi, Danh Phương dự kỳ thi Hương và đỗ đầu tức Giải nguyên. Lúc này có một người trùng tên là Nguyễn Danh Phương nổi dậy chống lại triều đình, vì thế Lê Danh Phương quyết định đổi tên là Lê Quý Đôn.

Năm 27 tuổi đi thi hội đỗ Hội Nguyên, rồi vào thi Đình đỗ Bảng nhãn (kỳ thi này không lấy Trạng Nguyên). Sau khi đậu được bổ làm Thị thư ở Viện Hàn Lâm, rồi làm ở ban Toản tu Quốc sự, sau đó được cử đi điều tra trấn Sơn Nam, rồi biệt phái sang phủ Chúa. Năm 1757 thăng chức thi giảng Viện Hàn Lâm.

Lê Quý Đôn có nhiều cống hiến trên nhiều lĩnh vực: triết học, luật học, sử học, nông học, dân tộc học, xã hội học, thiên văn học, từ điển học… Những tác phẩm của ông có đến 40 bộ bao gồm hàng trăm quyển, một số bị thất lạc.

Ba tác phẩm có giá trị và nổi tiếng bậc nhất đều được ông viết trước năm 30 tuổi: “Quần thư khảo biện” là tác phẩm chứa đựng nhiều quan điểm triết học, lịch sử, chính trị; “Vân đài loại ngữ” được xem là bách khoa toàn thư về nhiều lĩnh vực như triết học, khoa học, văn học…; và cuốn “Đại Việt thông sử” hơn 100 năm triều đại nhà Lê, có nhiều chi tiết các bộ sử khác không có.

Ngoài ra ông còn có những tác phẩm lớn như “Kiến văn tiểu lục” nói về lịch sử văn hóa từ nhà Trần đến nhà Lê, bao gồm kiến thức về thành quách núi sông, đường sá, thuế má, phong tục tập quán, sản vật, mỏ đồng, mỏ bạc và cách khai thác cho tới các lĩnh vực thơ văn, sách vở…

Với trí nhớ siêu việt và vốn tri thức trên nhiều lĩnh vực khác nhau, Lê Quý Đôn được mệnh danh là nhà bác học. Ông mất ngày 14 tháng 4 năm Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Hưng thứ 45 (tức 11 tháng 6 năm 1784), lúc 58 tuổi.

**6. TIỂU SỬ ANH HÙNG ĐINH BỘ LĨNH**

Đinh Tiên Hoàng có tên húy là Đinh Bộ Lĩnh, sinh ngày rằm tháng Hai năm Giáp Thân (924) ở thôn Kim Lư, làng Đại Hữu, châu Đại Hoàng ( nay là thôn Văn Bòng, xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Thân phụ là Đinh Công Trứ làm quan Thứ sử Hoan Châu (Nghệ An).

        Cha mất sớm, Đinh Bộ Lĩnh theo mẹ là Đàm Thị về quê, nương thân với chú ruột là Đinh Dự ở chăn trâu. Ông thường cùng nhóm trẻ chăn trâu bẻ hoa lau làm cờ, lập trận giả đánh nhau, tỏ rõ có tài chỉ huy. Bọn trẻ thường khoanh tay làm kiệu để rước ông như nghi vệ thiên tử.

Đến tuổi trưởng thành vốn là người có chí khí khác thường, thấy đất nước đang lâm vào cơn hỗn loạn, Đinh Bộ Lĩnh chiêu tập trước hết là các bạn thuở cờ lau tập trận, sau đến các nghĩa sĩ quanh vùng. Bấy giờ trong nước loạn lạc, sử gọi là loạn 12 sứ quân. Nhờ thông minh mưu lược có khí phách, Đinh Bộ Lĩnh dựng cờ dấy nghĩa, mong lập nghiệp lớn, dân quanh vùng theo về rất đông.

Biết lực lượng của mình còn mỏng, Đinh Bộ Lĩnh sang xin theo sứ quân Trần Lãm ( tức Trần Minh Công) ở Bố Hải Khẩu nay thuộc tỉnh Thái Bình. Thấy Đinh Bộ Lĩnh là người khôi ngô, có chí khí, có tài thao lược, lại là con trai của Đinh Công Trứ, người bạn đồng  liêu, Trần Lãm mến tài gả con gái cho. Khi tuổi cao sức yếu Trần Lãm giao toàn bộ binh quyền cho Đinh Bộ Lĩnh. Đinh Bộ Lĩnh tiếp tục xây dựng lực lượng, thu phục nhân tài, phất cờ hiệu triệu dân chúng, đánh dẹp các sứ quân, đánh đâu thắng đó, uy danh lừng lẫy.

Ba quân tướng sĩ tôn vinh ông là Vạn Thắng Vương. Chỉ trong vòng một năm, Đinh Bộ Lĩnh đã dẹp yên 12 sứ quân, bốn phương ca khúc khải hoàn, non sông thu về một mối, chấm dứt thời kì loạn lạc.

Năm Mậu Thìn (968) Vạn Thắng Vương lên ngôi hoàng đế hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng Đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt (Nước Việt  to lớn), đóng đô ở Hoa Lư (nay là xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình). Nhà vua cho đúc tiền đồng “Thái Bình Hưng Bảo”, đây là đồng tiền xưa nhất của nước ta. Ông còn xây dựng kĩ cương, đặt các luật lệ để yên dân.

Vào đêm trung thu rằm tháng Tám năm Kỷ Mão (979) Đại Thắng Minh Hoàng Đế băng hà, được triều thần tôn là Tiên Hoàng Đế. Đinh Tiên Hoàng tuy ở ngôi ngắn ngủi (12 năm) nhưng ông là người thông minh, mưu lược, sáng tạo, có công lao to lớn là  dẹp yên loạn lạc, xóa bỏ tình trạng cát cứ làm suy yếu đất nước, xây dựng nhà nước trung ương tập quyền đầu tiên, có đủ triều nghi phẩm phục, có quân đội hùng mạnh, pháp chế nghiêm minh. Trên cơ sở nước Đại Cồ Việt thống nhất và vững mạnh ấy, năm 989 Lê Hoàn có điểm tựa để đánh bại quân xâm lược nhà Tống, bảo vệ độc lập, chủ quyền cho non sông đất nước.

Đinh Tiên Hoàng là vị anh hùng dân tộc mở đầu và đặt nền  thống nhất quốc gia.Sự nghiệp Đinh Tiên Hoàng muôn đời còn mãi trong lòng dân tộc ta, non sông đất nước ta.

**7. ANH HÙNG BẾ VĂN ĐÀN**

Bế Văn Đàn sinh năm 1931, là người dân tộc Tày, quê ở xã Quang Vinh *(nay là xã Triệu Ẩu)*, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng. Anh xuất thân trong một gia đình nghèo có truyền thống cách mạng, cha làm thợ mỏ, mẹ mất sớm. Lớn lên, anh tham gia hoạt động du kích. Tháng 01/1948, anh xung phong vào bộ đội giữa lúc cuộc chiến tranh Đông Dương đang quyết liệt. Anh tham gia nhiều chiến dịch, luôn nêu cao tinh thần dũng cảm, tích cực vượt qua mọi khó khăn ác liệt, kiên quyết chấp hành mọi chỉ thị, mệnh lệnh, nghiêm túc, chính xác kịp thời, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Cuộc kháng chiến chống Pháp của Việt Minh đang ở giai đoạn quyết liệt, Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định mở chiến dịch Đông Xuân năm 1953 – 1954, đơn vị hành quân đi chiến dịch, Bế Văn Đàn làm liên lạc tiểu đoàn. Một đại đội của tiểu đoàn được giao nhiệm vụ bao vây giữ Pháp ở Mường Pồn. Lúc đó, thấy lực lượng Việt Minh ít, Pháp tập trung hai đại đội có phi pháo yểm trợ liên tiếp phản kích, nhưng cả hai lần chúng đều bị quân Việt Minh đánh bật. Cuộc chiến đấu diễn ra căng thẳng và quyết liệt. Quân Pháp liều chết xông lên, quân Việt Minh kiên quyết ngăn chặn, chốt giữ.

Lúc đó có lệnh cho đại đội quyết tâm giữ ở Mường Pồn bằng bất cứ giá nào, để các đơn vị khác triển khai lực lượng, thực hiện các chủ trương của chiến dịch. Mặc dù Bế Văn Đàn vừa đi công tác về nhưng khi thấy chỉ huy thông báo, anh đã xung phong lên đường làm nhiệm vụ. Bế Văn Đàn vượt qua lưới đạn dày đặc của quân Pháp, xuống truyền đạt mệnh lệnh cho đại đội kịp thời, chính xác. Trong khi đó, trận chiến đấu diễn ra ngày càng ác liệt hơn, Bế Văn Đàn được lệnh ở lại đại đội chiến đấu.

Quân Pháp phản kích lần thứ ba, mở đường tiến, đại đội Việt Minh bị thương vong nhiều, chỉ còn 17 người, bản thân Bế Văn Đàn cũng bị thương, nhưng anh vẫn tiếp tục chiến đấu. Một khẩu trung liên của đơn vị không bắn được vì xạ thủ hy sinh. Khẩu trung liên của Chu Văn Pù cũng chưa bắn được vì không có chỗ đặt súng. Trong tình thế hết sức khẩn trương, Bế Văn Đàn không ngần ngại chạy lại cầm 2 chân khẩu trung liên đặt lên vai mình và hô đồng đội bắn. Pù còn do dự thì Bế Văn Đàn đã nói: *Kẻ thù trước mặt, đồng chí có thương tôi thì bắn chết chúng nó đi!*. Trong lúc lấy thân mình làm giá súng, Bế Văn Đàn bị hai vết thương nữa và hy sinh, hai tay vẫn còn ghì chặt súng trên vai mình. Anh hy sinh khi mới 23 tuổi.

Hình ảnh *“Bế Văn Đàn lấy thân mình làm giá súng”* trở thành một trong những tấm gương tiêu biểu trong Quân đội nhân dân Việt Nam thời kỳ Chiến tranh Đông Dương. Bế Văn Đàn lúc hy sinh là tiểu đội phó, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Anh đã để lại tấm gương chiến đấu dũng cảm, chấp hành nghiêm mệnh lệnh của cấp trên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Do đó, trong đại hội mừng công của đơn vị, đồng chí Bế Văn Đàn được truy tặng Huân chương chiến công hạng nhất và được bình bầu là chiến sĩ thi đua số một của tiểu đoàn. Với những thành tích đặc biệt xuất sắc, ngày 31/8/1955, Bế Văn Đàn được Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà (nay là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân và Huân chương quân công hạng Nhì.

**8. Nữ anh hùng Nguyễn Thị Minh Khai**

Nguyễn Thị Minh Khai tên thật là Nguyễn Thị Vịnh sinh năm 1910. Quê quán: xã Nhân Chính, huyện Từ Liêm (nay là phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân), Hà Nội. Nhưng được sinh ra ở Vinh, tỉnh Nghệ An. Hồi còn đi học được thầy giáo Trần Phú dìu dắt và giác ngộ cách mạng.

Năm 1927, gia nhập Hội Hưng Nam (sau đổi thành Đảng Tân Việt); đầu năm 1929 thoát ly gia đình tham gia hoạt động. Năm 1930 được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương, được phân công phụ trách huấn luyện đảng viên ở Trường Thi - Bến Thủy rồi sang Hương Cảng (Trung Quốc), làm việc ở văn phòng chi nhánh Đông Dương của Quốc tế cộng sản. Ở đây đồng chí được Bác Hồ trực tiếp giáo dục và huấn luyện. Tháng 3/1930, sang hoạt động ở Hương Cảng. Bị đặc vụ Quốc dân Đảng Trung Quốc bắt giam (1931 - 1933), nhờ Quốc tế cứu tế đỏ vận động mới được trả tự do. Ra tù, công tác ở Ban Chỉ huy hải ngoại của Đảng (8/1934).

 Năm 1935, học tại Trường Đại học Phương Đông ở Liên Xô. Đại biểu chính thức của Đảng Cộng sản Đông Dương tham dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản tại Matxcơva.

 Năm 1936, về nước truyền đạt những chỉ thị của Quốc tế cộng sản, được chỉ định làm bí thư Thành uỷ Sài Gòn và uỷ viên Xứ uỷ Nam Kỳ.

 Tháng 9 năm 1939 xứ ủy Nam kỳ chủ trương khởi nghĩa; họp xong về tới ngã 6 thì bị sa vào tay giặc cùng chồng là Lê Hồng Phong. Biết đồng chí là cán bộ quan trọng, địch dùng mọi cực hình để tra tấn nhưng vẫn không có kết quả; chúng đưa đồng chí về giam ở khám lớn Sài Gòn.

  Ngày 23/11/1940 cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ. Dựa vào cớ đó thực dân Pháp đã kết án người cộng sản quả cảm. Bị kết án tử hình, Nguyễn Thi Minh Khai đã cùng với các đồng chí của mình đã hiên ngang vạch mặt kẻ thù và bát bỏ mọi lời buộc tội của chúng.

Đồng chí hy sinh ngày 28/8/1941 tại trường bắn Bà Điểm-Hóc Môn cùng với các đồng chí Võ Văn Tần, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Văn Cừ. Nguyễn Thị Minh Khai là nữ chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và Nhân dân Việt Nam.

**9 .TIỂU SỬ LƯƠNG THẾ VINH – VỊ TRẠNG NGUYÊN ĐA TÀI**

Trạng nguyên Lương Thế Vinh, tự là Cảnh Nghị, hiệu là Thụy Hiên, sinh ngày 01 tháng 8 năm Tân Dậu (1441) trong một gia đình nông dân có học ở làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

 Thời niên thiếu, Lương Thế Vinh đã nổi tiếng là thần đồng, thông minh, nhanh trí. Lớn lên, Lương Thế Vinh càng học giỏi, học có phương pháp, kết hợp học với lao động, vui chơi giải trí. Chưa đầy hai mươi tuổi, tài học của Lương Thế Vinh đã nổi tiếng khắp vùng Sơn Nam. Năm 23 tuổi, đời vua Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ tư (1463), Lương Thế Vinh đỗ trạng nguyên khoa Quý Mùi. Cuộc đời 32 năm làm quan, Lương Thế Vinh đều ở Viện hàn lâm, trải thăng đến chức Hàn lâm Thị thư chưởng Hàn lâm viện sự, đứng đầu Viện hàn lâm. Ông có biệt tài về ngoại giao, được nhà vua tin yêu, giao trọng trách soạn thảo văn từ bang giao và đón tiếp sứ thần nước ngoài.Trạng nguyên Lương Thế Vinh còn dạy học ở Quốc tử giám, Sùng văn quán và Tú lâm cục là những trường cao cấp thời bấy giờ đào tạo nhân tài cho đất nước về văn chương và toán học. Học trò của ông có nhiều người đỗ đạt cao như Nguyễn Tất Đại (người làng Kha Lý, xã Thụy Quỳnh, Thái Thụy, Thái Bình), đỗ tiến sĩ năm 1469; Lương Đắc Bằng (làng Hội Triều, nay thuộc Hoằng Phong, Hoằng Hóa, Thanh Hóa), đỗ bảng nhãn năm 1499. Lương Thế Vinh không những dạy toán học ở Tú lâm cục, ông còn giữ chức Cấp sự trung khoa công, chuyên khảo sát việc tạo tác các công trình như cung điện, đền đài, thành quách, đường sá, đê điều… cần đến toán học.
Ông đã biên soạn cuốn Đại thành toán pháp để tiện dùng, đó là cuốn sách giáo khoa toán đầu tiên ở nước ta.

 Lương Thế Vinh là người trọng thực học, thích mở mang kinh tế. Ông đã dạy dân làng Hương làm nghề thuốc bắc, thuốc nam chữa bệnh cứu người, khuyến khích mở nhiều chợ búa để dân mua bán, trao đổi hàng hóa. Yêu nước, thương dân, ông luôn muốn cho đất nước thanh bình, dân ấm no, triều đình và dân cùng lo việc nước. Với suy nghĩ như vậy, nên đoạn văn sách thi Đình nổi tiếng đó, Lương Thế Vinh khuyên nhà vua ra sức kén chọn người hiền tài, đặt quan chức để “vì dân mà làm việc”, khuyên nhà vua và triều đình phải “đồng tâm nhất thể”.

 Cuối đời trạng nguyên Lương Thế Vinh về trí sĩ tại quê nhà. Ông về hưu thực ra không phải vì ốm yếu, mà ông muốn rảnh rỗi trở về sống yên tĩnh ở quê hương, làm thêm việc gì có ích trước khi xuôi tay, nhắm mắt. Nhân dân Cao Hương yêu mến Lương Thế Vinh. Nhưng yêu hơn vẫn là đám học trò đã và đang học Lương Thế Vinh. Cứ đến mùa sen nở, ông lại một lần tiễn học trò mình đi thi. Học trò Sơn Nam đến theo học ông ngày càng đông và không ít người đã thành đạt. Rút từ bài học bản thân mình, Lương Thế Vinh rèn cho học trò một cách học thông minh. Khi học ra học, khi chơi ra chơi, không học ngày học đêm theo cách sôi kinh nấu sử.Tuổi ngày càng cao, nhưng cũng như thú vui thả diều, hàng ngày Lương Thế Vinh thường la cà quán nước, nhất là quán cây đa cổ thụ có bóng râm mát cả một vùng rộng ở làng bên. Ở nơi đây ông có thể nghe được nhiều điều hay dở để răn dạy học trò, răn dạy người đời và cũng để sửa mình. Ông rất yêu con trẻ, thường bày cho chúng những trò chơi vui nhộn và bổ ích. Thấy trẻ rất thích nặn con rối, ông đã nghĩ ra cách chơi rối nước. Trò chơi này thật vui, thật hấp dẫn. Người các nơi tìm đến học để phổ biến ở quê mình. Từ đó múa rối nước trở thành một loại nghệ thuật sân khấu đặc sắc trong dân gian, truyền mãi đến ngày nay.

 Trạng nguyên Lương Thế Vinh mất tại quê nhà ngày 26/8 năm Bính Thìn (1496), thọ 55 tuổi. Nhà bác học Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII) đã hết lời ca ngợi Lương Thế Vinh, đánh giá ông là con người có tài kinh bang tế thế, một con người “tài hoa danh vọng vượt bậc”. Hình ảnh trạng nguyên Lương Thế Vinh còn sống mãi trong tâm thức mọi người bằng truyền thuyết và giai thoại về cuộc đời, sự nghiệp, tài đức và lòng yêu nước, yêu dân của ông.

 Nhân dân làng Cao Hương đã quý mến giữ gìn phần mộ của ông tại khu Mả Trạng. Đền thờ trạng nguyên Lương Thế Vinh được xây dựng trên nền nhà cũ tại Giáp Nhất, làng Cao Hương./

**10. NỮ ANH HÙNG VÕ THỊ SÁU**

Võ Thị Sáu sinh năm 1933, trong một gia đình nghèo ở xã Phước Thọ, quận Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa. Sinh ra ở vùng quê giàu truyền thống cách mạng, năm 12 tuổi chứng kiến cảnh giặc Pháp và bọn Việt gian hà hiếp, giết chóc đồng bào, tàn sát quê hương chị đã nung nấu trong trái tim lòng căm thù giặc sâu sắc.Trải qua nhiều thử thách, năm 1947 chị được kết nạp vào Đội Công an xung phong quận Đất Đỏ lúc 14 tuổi.

Với trí thông minh, dáng vóc nhỏ, nhanh nhẹn, Võ Thị Sáu đã luồn sâu vào vùng tạm chiếm từ thị trấn Đất Đỏ đến Phước Lợi, Long Mỹ, Phước Hải hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ liên lạc, nắm tình hình, cung cấp và báo cáo kịp thời cho tổ chức nhiều tin tức quan trọng, đã giúp cho Công an quận Đất Đỏ có kế hoạch chủ động đề phòng và tấn công địch có hiệu quả. Chị đã anh dũng phá tan cuộc mít tinh kỷ niệm Quốc khánh Pháp 14/7/1948, sau chiến công  này chị được tổ chức tuyên dương và giao nhiệm vụ diệt tề trừ gian.

Tháng 11/1948, Võ Thị Sáu cải trang trà trộn cùng tốp người đi làm căn cước, mang theo trái lựu đạn nằm trong cơi đựng trầu. Giữa buổi, Võ Thị Sáu vào nhà làm việc của tên tổng cai Tòng, rút chốt lựu đạn ném thẳng vào mặt y và hô to: *“Việt Minh tấn công”*rồi kéo mấy chị em cùng chạy. Lựu đạn nổ, cai Tòng nằm quằn quại trong vũng máu nhưng không chết, đám hội tề và lính đồn khiếp vía không dám lùng sục như trước nữa. Tháng 2/1950, Võ Thị Sáu dùng lựu đạn tiêu diệt 2 tên ác ôn có nhiều nợ máu là Cả Đay và Cả Suốt, không may chị bị địch bắt. Địch giam chị tại khám Chí Hòa (Sài Gòn). Kẻ địch dùng mọi cực hình tra tấn, chị chết đi sống lại nhiều lần nhưng vẫn không hé môi. Chị vẫn giữ vững khí tiết người chiến sỹ Cộng sản, người Công an kiên cường, tin tưởng tuyệt đối vào thắng lợi cách mạng.

Không khuất phục được người con gái quận Đất Đỏ, mặc dù Võ Thị Sáu chưa đến tuổi thành niên, thực dân Pháp vẫn đưa ra tòa xét xử và kết án tử hình. Để che giấu tội ác, giặc Pháp đày chị ra Côn Đảo chờ ngày đủ tuổi để thi hành bản án. Tại Côn Đảo, giặc Pháp tiếp tục dùng mọi thủ đoạn dụ dỗ mua chuộc chị Sáu không được. Đêm 22-1-1952, Võ Thị Sáu được Chi bộ nhà tù Côn Đảo kết nạp chính thức vào Đảng Lao động Việt Nam. Sáng 23-1-1952, giặc Pháp đưa chị Võ Thị Sáu ra pháp trường xử bắn. Trước lúc hy sinh, Võ Thị Sáu vẫn tỏ rõ khí thế hiên ngang của người chiến sĩ cộng sản, chị nhìn thẳng vào họng súng kẻ thù hô to: *“Đả đảo thực dân Pháp, Việt Nam muôn năm, Hồ Chí Minh muôn năm”*. Ngày 2-8-1993, Võ Thị Sáu được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng LLVTND.

Anh hùng liệt sỹ Võ Thị Sáu là một biểu tượng hiên ngang, lạc quan cách mạng, trước họng súng kẻ thù không hề run sợ, tỏ rõ được khí phách của người yêu nước, yêu cách mạng, tin tưởng tuyệt đối thắng lợi của cuộc cách mạng. Võ Thị Sáu được Đảng tin, Nhân dân yêu quý, đồng đội mến phục, kẻ thù khiếp sợ. Chị mãi mãi là tấm gương sáng cho các thế hệ Việt Nam noi theo.

**11. Anh hùng Trần Văn Ơn**

Trần Văn Ơn sinh ngày 29/5/1931 tại xã Phước Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Cha là ông Trần Văn Nghĩa là công chức bậc thấp, mẹ là bà Huỳnh Thị Tữu. Hầu hết anh chị của anh đều tham gia phong trào cách mạng, trong đó có chị là Trần Thị Lễ, liệt sĩ đã mất năm 1948.

Sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo, năm 1940 sau khi học xong tiểu học ở thị xã Mỹ Tho, Trần Văn Ơn được lên Sài Gòn theo học năm thứ nhất bậc cao tiểu học tại trường Pétrus Ký. Năm học 1947 – 1948, anh tham gia phong trào học sinh yêu nước tại trường và gia nhập Hội học sinh, sinh viên Việt Nam - Nam Bộ. Anh là hội viên mật của Đoàn học sinh kháng chiến nội thành đồng thời nhận nhiệm vụ tuyên truyền, vận động học sinh trong trường tham gia vào các hoạt động chống thực dân Pháp và chính quyền thân Pháp. Anh được coi là một cột trụ của phong trào học sinh yêu nước của Trường Pétrus Ký.

Trước ngày kỉ niệm 09 năm khởi nghĩa Nam Kỳ 23/11, chính quyền Pháp đã bắt cóc một số học sinh của trường Pétrus Ký. Sau sự kiện này đã nổ ra cuộc bãi khóa của học sinh 10 trường ở Sài Gòn vào ngày 23/11/1949. Lúc này, Trần Văn Ơn đang chuẩn bị thi tú tài, nhưng vẫn tích cực tham gia cuộc bãi khóa, đứng đầu nhóm học sinh của trường Pétrus Ký đi biểu tình.

Ngày 09/01/1950, ở Sài Gòn đã nổ ra một cuộc biểu tình lớn của hơn 6000 học sinh, sinh viên và giáo viên các trường, yêu cầu thủ tướng Trần Văn Hữu thả ngay những học sinh, sinh viên bị bắt. Một cuộc đàn áp đẫm máu diễn ra. Trần Văn Ơn đã dũng cảm đương đầu với dùi cui, che chở cho học sinh nhỏ tuổi và các nữ sinh thoát ra ngoài. Trước nguy cơ bị bắt, anh đã đạp đỗ hàng rào sắt hướng dẫn cho các bạn rút lui. Địch nổ súng, Trần Văn Ơn đã anh dũng hy sinh khi chưa đầy 19 tuổi. Chúng ta sẽ không bao giờ quên được ngày 9/1, ngày mà anh Ơn và các bạn học sinh, sinh viên đã đem xương máu, sinh mạng của mình đổi lấy tự do cho các bạn bị giam cầm. Tinh thần anh Trần Văn Ơn bất diệt. Ngày 12-1-1950 hàng vạn người dân Sài Gòn đã xuống đường dự đám tang Trần Văn Ơn và đây trở thành cuộc biểu dương sức mạnh, lòng căm thù của Nhân dân Sài Gòn - Gia Định đối với giặc Pháp. Ngày 23-3-2000, Trần Văn Ơn được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân

Đại hội Liên đoàn Thanh niên Việt Nam tháng 2/1950 đã lấy ngày 09/01 làm ngày truyền thống hàng năm của học sinh, sinh viên Việt Nam. Truyền thống vẻ vang đó đã được các thế hệ học sinh, sinh viên kế thừa oanh liệt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và trở thành bất diệt. Để tưởng nhớ công ơn anh, đoàn viên, thanh thiếu nhi tỉnh Bến Tre đã đóng góp xây dựng tượng đài Anh tại phường 2, thành phố Bến Tre và khu tưởng niệm Anh tại xã Phước Thạnh, huyện Châu Thành.

12. **TIỂU SỬ ANH HÙNG LIỆT SĨ NGUYỄN VĂN TRỖI**

**(01/02/1940 - 15/10/1964 )**

Anh hùng liệt sỹ Nguyễn Văn Trỗi sinh ra và lớn lên tại làng Thanh Quýt, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, Quảng Nam. Là con thứ ba trong một gia đình nông dân nghèo. Giặc Pháp đã giết hại mẹ anh khi anh mới ba tuổi, anh sống nhờ bác và anh chị họ.

Năm 15 tuổi, anh ra Đà Nẵng rồi vào Sài Gòn làm việc kiếm sống. Anh từng đạp xích lô, sau đó xin học nghề thợ điện và nhanh chóng trở thành một thợ điện giỏi nhờ chăm chỉ, cần cù và có tư chất thông minh. Anh làm việc tại nhiều xưởng lớn. Tại xưởng Ngọc Anh, với lòng yêu quê hương và căm thù giặc sâu sắc, anh được Đảng giác ngộ và được tổ chức vào Đoàn thanh niên, anh trở thành chiến sĩ biệt động 65, thuộc Đại đội quyết tử cánh Tây Nam Sài  Gòn, quân khu Sài Gòn - Gia Định. Năm 1964, anh được tập huấn cách đánh biệt động nội thành ở căn cứ Rừng Thơm, Đức Hòa (Long An).

 Anh quen chị Phan Thị Quyên qua một người bạn của chị cùng làm ở hãng Bông Gòn Bạch Tuyết, hai người yêu nhau hơn một năm rồi tổ chức đám cưới ngày 21/04/1964.

 Ngày 02/05/1964, anh nhận nhiệm vụ đặt mìn ở cầu Công Lý (nay là cầu Nguyễn Văn Trỗi), để ám sát phái đoàn quân sự chính trị cao cấp của Chính phủ Mỹ do Bộ trưởng quốc phòng Robert McNamara dẫn đầu.

 Tổ chức biết việc xây dựng gia đình của anh, muốn cho anh nghỉ một thời gian nhưng anh xin nhận nhiệm vụ bằng được. Càng gần đến ngày McNamara đi qua, giặc càng canh gác và lùng sục rất kỹ. Giữa lúc đang tiến hành nhiệm vụ thì anh không may bị địch bắt vào lúc 22 giờ ngày 09/05/1964. Trong lao tù, mặc dù chịu rất nhiều đòn tra tấn, cực hình dã man cùng với những cám dỗ ngon ngọt của kẻ thù nhưng anh Nguyễn Văn Trỗi vẫn một mực không khai báo, một lòng trung thành với Đảng, với tổ chức và lý tưởng mà anh đã chọn. Biết không thể nào lấy được thông tin gì từ anh, chính quyền Nguyễn Khánh đã đưa anh ra tòa án quân sự kết án tử hình nhằm thị uy và uy hiếp tinh thần chống Mỹ đang sục sôi trong Nhân dân miền Nam lúc bấy giờ.

 Vào 9 giờ 45 phút ngày 15/10/1964, chúng đưa Nguyễn Văn Trỗi ra xử bắn tại vườn rau nhà lao Chí Hòa - Sài Gòn. Khi ra pháp trường anh rất bình thản, trước đông đảo các nhà báo trong và ngoài nước, anh đã vạch trần tội ác của đế quốc Mỹ. Khi địch bịt mắt, anh liền giật ra và nói: *“Không, phải để tôi nhìn mảnh đất này, mảnh đất thân yêu của tôi”*. Trước khi chết anh còn hô vang *“Hãy nhớ lấy lời tôi! Đả đảo đế quốc Mỹ! Đả đảo Nguyễn Khánh! Việt Nam muôn năm! Hồ Chí Minh muôn năm!”*. Câu *“Hồ Chí Minh muôn năm!’*” được anh hô đến ba lần.

 Tinh thần chiến đấu và hy sinh anh dũng của anh Trỗi tại pháp trường đã trở thành biểu tượng của thế hệ thanh niên Việt Nam thời kỳ chống Mỹ. Bác Hồ, vị lãnh tụ kính yêu của chúng ta đã ghi trên tấm ảnh của anh Trỗi: *“Vì Tổ quốc, vì nhân dân, liệt sỹ Nguyễn Văn Trỗi đã anh dũng đấu tranh chống đế quốc Mỹ đến hơi thở cuối cùng. Chí khí lẫm liệt của Anh hùng Trỗi là một tấm gương cách mạng sáng ngời cho mọi người yêu nước, nhất là cho các cháu thanh niên học tập”.*

 Hình ảnh anh Trỗi hai tay bị trói chặt vào cột nhưng đôi mắt anh vẫn sáng lên, vẫn hiên ngang nhìn thẳng vào quân thù là một hình ảnh bất tử đi vào lịch sử. Sau sự hy sinh anh dũng của anh có rất nhiều nhà thơ, nhà văn, nhạc sĩ và họa sĩ đã lấy hình tượng đó để ca ngợi anh. Nhà thơ Tố Hữu đã có bài thơ *“Hãy nhớ lấy lời tôi”* với những câu thơ mở đầu:

*“Có những phút làm nên lịch sử*

*Có cái chết hóa thành bất tử*

*Có những lời hơn mọi bài ca*

*Có con người như chân lý sinh ra…”*

**13. ANH HÙNG NGUYỄN VĂN CỪ**

Nguyễn Văn Cừ sinh ra trong một gia đình nhà Nho, quê xã Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh vào ngày 9/7/1912. Năm 1927, ông tham gia Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên. Tháng 6/1929, ông được kết nạp vào chi bộ [Đông Dương Cộng sản Đảng](http://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A3ng_C%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n_Vi%E1%BB%87t_Nam) đầu tiên ở [Hà Nội](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i). Năm 1930, được cử làm Bí thư đặc khu Hồng Gai - Uông Bí. Bị  Pháp bắt, kết án khổ sai, đày đi Côn Đảo.

Năm 1936, ông được trả tự do, về hoạt động bí mật ở Hà Nội. Nguyễn Văn Cừ đã tập trung vào công tác khôi phục cơ sở Đảng và đẩy mạnh phong trào đấu tranh của Nhân dân và đã thành công trong việc lập lại Xứ uỷ Bắc kỳ và trở thành uỷ viên Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ. Tháng 9/1937, được cử vào Ban Thường vụ Trung ương  Đảng Cộng sản Đông Dương ở Hội nghị Hóc Môn (Gia Định). Năm 1938, ông được bầu làm Tổng Bí thư khi mới 26 tuổi.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ, Nghị quyết Hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương 11/1939 đã quyết định những vấn đề quan trọng trong chuyển hướng chiến lược cách mạng, mà nội dung trọng yếu là giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc – giai cấp, giai cấp – dân tộc, vấn đề xây dựng Đảng, Mặt trận và phương pháp cách mạng trong tình hình lịch sử mới.

Tháng 6/1940, ông bị thực dân Pháp bắt tại Sài Gòn cùng với một số đảng viên khác. Sau cuộc [khởi nghĩa Nam Kỳ](http://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%E1%BB%9Fi_ngh%C4%A9a_Nam_K%E1%BB%B3) (1940), thực dân Pháp ghép ông vào tội đã thảo ra "*Nghị quyết thành lập*[*Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương*](http://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BA%B7t_tr%E1%BA%ADn_T%E1%BB%95_qu%E1%BB%91c_Vi%E1%BB%87t_Nam)*"*, *"chủ trương bạo động"* và là *"người có trách nhiệm tinh thần trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ"* và kết án tử hình. Ngày [28/8](http://vi.wikipedia.org/wiki/28_th%C3%A1ng_8)/1941, bản án được thi hành cùng lúc với một số đảng viên cộng sản khác như Hà Huy Tập, Nguyễn Thị Minh Khai, Võ Văn Tần, Phan Đăng Lưu...tại trường bắn Hóc Môn.

Những đóng góp của ông trên lĩnh vực chính trị vẫn còn nguyên giá trị đến giai đoạn hiện nay đặc biệt là tác phẩm *“Tự chỉ trích”* của ông đã đóng góp quan trọng trong công tác sửa đổi lối làm việc, khơi dậy ý thức tự tu dưỡng và tự rèn luyện của thanh niên lúc bấy giờ.

**14. CÙ CHÍNH LAN**

Cù Chính Lan sinh là một trong những tấm gương anh hùng liệt sĩ trẻ tuổi của Việt Nam, anh được Đảng nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân.

Cù Chính Lan là con út trong gia đình bần nông nghèo có bố là ông Cù Khắc Nhượng, mẹ là bà Hồ Thị Hạ. Khi anh lên 4 thì mẹ anh qua đời, cha anh cưới vợ khác và sinh được thêm 4 người con nữa. Do nhà nghèo nên từ nhỏ anh phải đi mò cua, cuốc mướn, làm thuê để nuôi các em ăn học, vì hoàn cảnh gia đình khổ cực nên trong anh đã sớm có lòng yêu thương những người nghèo khổ như mình, với ý chí tự lập, căm ghét sự áp bức bóc lột của xã hội thời bấy giờ, anh luôn khát khao được tham gia vào hàng ngũ quân đội, ước muốn cho Nhân dân ta thoát khỏi cảnh áp bức bất công, giúp cho những người nghèo khổ ở quê hương anh không còn bị những cảnh lầm than. Năm 1946, khi quân đội Pháp quay lại xâm chiếm nước ta, Cù Chính Lan đã xung phong gia nhập vào Vệ quốc đoàn, lúc đấy anh mới 16 tuổi.

Ngày 13 tháng 12 năm 1951, quân ta mở cuộc tấn công cứ điểm Giang Mở. Quân ta bị xe tăng của quân giặc lao tới khi các chiến sĩ ta đang tập trung vào mục tiêu. Cù Chính Lan với khẩu tiểu liên và quả lựu đạn trong tay đã một mình chạy lên đuổi xe tăng đi đầu của quân giặc. Anh nhảy lên thành xe, cạy nắp tháp xe, thả quả lựu đạn đã rút chốt. Quân địch bên trong chết hết, chiếc xe tăng bị đứng yên tại chỗ làm cản đường, các xe khác như rắn mất đầu không thể tiến lên được. Cứ điểm Giang Mở đã được quân đội ta tiêu diệt. Ngày 29 tháng 12 năm 1951, Cù Chính Lan cùng các chiến sĩ đồng đội đánh đồn Cô Tô, dù ba lần bị thương nhưng không làm nản đi ý chí giết giặc của anh, anh đã phá vỡ các hàng rào gai của giặc mở đường cho đồng đội tiến vào tiêu diệt kẻ thù. Khi trận đánh kết thúc với chiến thắng vẻ vang của quân ta thì cũng là lúc anh qua đời khi mới 20 tuổi. Anh là tiểu đội trưởng gương mẫu, là đảng viên tiêu biểu của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tấm gương về lòng dũng cảm, ý chí kiên cường bất khuất của anh đã được bộ đội ta noi gương trên các trận chiến đấu khiến quân giặc khiếp sợ. Ngày 19 tháng 5 năm 1952, anh được nhà nước phong tặng danh hiệu Anh Hùng Lực Lượng Vũ Trang Nhân Dân, huân chương quân công hạng hai, huân chương kháng chiến hạng nhất.

15. **TIỂU SỬ: NGUYỄN TRÃI**

Nguyễn Trãi người anh hùng của dân tộc được cả thế giới biết đến.

Một nhà quân sự nổi tiếng có công sáng lập ra nhà Hậu Lê và cũng là nhà thơ lớn.

**Cuộc đời & sự nghiệp**

Nguyễn Trãi (1380 - 1442), hiệu Ức Trai, quê gốc ở Hải Dương.

Nguyễn Trãi là con của gia đình có truyền thống yêu nước, văn học.

Vào năm 1400, Nguyễn Trãi đỗ Thái học sinh, cả cha và con đều làm quan.

Năm 1407, nhà Hồ khởi nghĩa thất bại, giặc Minh chiếm nước ta, cha ông là Nguyễn Phi Khanh bị bắt sang Trung Quốc, còn ông Nguyễn Trãi tham gia nghĩa quân Lam Sơn kháng chiến chống giặc.

Vào những năm 1428, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn giành thắng lợi trước quân Minh, đó cũng là thời gian mà ông viết “Bình Ngô đại cáo”.

Vua mời ông ra phụ giúp việc nước nhưng vào năm 1442 ông dính vào vụ án Lệ chi Viên nổi tiếng, gia đình 3 đời bị xử trảm.

Vụ án Lệ Chi Viên vụ án oan trong lịch sử và được vua Lê Thánh Tông minh oan vào năm 1464.

Nguyễn Trãi được minh oan và trong sạch để lại tiếng thơm muôn đời.

Nguyễn Trãi chính thức trở thành danh nhân văn hóa thế giới vào năm 1980.

**Đóng góp vào văn học**

Không chỉ là nhà quân sự, Nguyễn Trãi có rất nhiều những đóng góp quan trọng vào văn học đương thời và có giá trị đến hiện nay.

Nhiều tác phẩm nổi tiếng văn chính luận, thơ trữ tình. Các tác phẩm của ông được viết bằng chữ Nôm và chữ Hán.

Ông là nhà thơ trữ tình xuất sắc với các tập thơ: “Ức Trai thi tập”, “Quốc âm thi tập”. Thơ trữ tình Nguyễn Trãi có đóng góp lớn cho văn học dân tộc từ sự phát triển của ngôn ngữ (chữ Nôm), Việt hóa thể thơ Đường và sáng tạo ra thể thất ngôn xen lục ngôn.

Ông là nhà chính luận nổi tiếng: “Quân trung từ mệnh tập”, “Bình Ngô đại cáo”, các thể loại chiếu… Về tư tưởng chủ đạo xuyên suốt những văn bản chính luận của Nguyễn Trãi là nhân nghĩa, yêu nước thương dân.

Nguyễn Trãi là một thiên tài Văn học của dân tộc, thơ văn Nguyễn Trãi vừa kết tinh truyền thống Văn học Lí – Trần, vừa mở đường cho cả một giai đoạn phát triển mới. Các tác phẩm của ông đều thể hiện lòng yêu nước, thương dân, lí tưởng nhân nghĩa. Thơ trữ tình của ông chân thực, giản dị và gần gũi với thực tế.

Nguyễn Trãi không chỉ suốt đời cống hiến cho sự nghiệp mà còn đóng góp rất lớn cho sự phát triển của văn học dân tộc. Ông là người hùng dân tộc, nhà thơ, nhà văn hóa lớn của thời đại.

1. TIỂU SỬ ANH HÙNG NGUYỄN VIẾT XUÂN

 

 Nguyễn Viết Xuân (1934 - 18/11/1964), xuất thân trong một gia đình nghèo ở xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Lên 7 tuổi, anh phải đi ở bế em cho một người bà con xa để kiếm sống đến năm 17 tuổi. Vừa tròn 18 tuổi, từ vùng tạm chiếm anh vượt ra vùng giải phóng xin đi bộ đội. Năm 1952, anh trở thành người chiến sĩ Quân đội Nhân dân Việt Nam và được bổ sung về 1 trung đòan pháo cao xạ.

           Trong chiến dịch điện biên phủ, đơn vị Nguyễn Viết Xuân đã bắn rơi hàng chục máy bay giặc Pháp. Trong một trận đánh hàng đàn máy bay bổ nhào xuống trận địa, bom rơi như sung, Nguyễn Khắc Vỹ người chỉ huy đơn vị anh vẫn hiên ngang đứng trên hầm pháo chỉ huy các khẩu pháo đánh trả giặc bằng tiếng hô dõng dạc: "nhằm thẳng vào máy bay bổ nhào, bắn!". nhưng rồi Nguyễn Khắc Vỹ đã hy sinh oanh liệt, để lại một ấn tượng sâu sắc trong lòng Nguyễn Viết Xuân. Noi gương người đảng viên ưu tú, anh luôn phấn đấu và được kết nạp vào Đảng lao động Việt Nam. Anh trở thành chính trị viên phó đại đội rồi chính trị viên đại đội.
            Năm 1964, thiếu úy Nguyễn Viết Xuân đưa đơn vị pháo cao xạ của mình lên đóng ở miền tây Quảng Bình, bảo vệ vùng trời miền Bắc phía tây Quảng Bình. Các chiến sĩ đã dũng cảm hiên ngang bên khẩu pháo bắn trả máy bay địch bên tiếng hô vang của chính trị viên ***"Nhắm thẳng quân thù, bắn!"***hai máy bay phản lực F100 bị tan xác.

Lần thứ tư, nghe tiếng máy bay địch anh vội chạy về sở chỉ huy để truyền lệnh chiến đấu cho đơn vị. Không may, Nguyễn Viết Xuân bị một viên đạn vào đùi. Anh ngã nhào trong hầm, một chân bị dập nát, anh nghiến răng không kêu một tiếng và ra hiệu im lặng không cho loan báo tin tức đến đồng đội. Y tá đến băng, anh gạt ra và yêu cầu cắt chân cho mình để khỏi vướng. anh nói: “cứ cắt đi… và dấu cái chân vào chỗ kín hộ tôi”. Cắt xong chân, Nguyễn Viết Xuân bảo đưa khăn cho mình ngậm vào miệng. Xúc động, người y tá vụt đứng dậy thét vang "tất cả các đồng chí bắn mạnh lên trả thù cho chính trị viên”. Các khẩu pháo nhất lọai rung lên tạo thành lưới lửa quất vỗ mặt quân thù khi chúng vừa lao xuống. một chiếc F100 nữa đâm đầu xuống núi. Cả bọn cút thẳng về hướng đông. Khi bầu trời trở lại xanh trong, tất cả chiến sĩ ùa lại bên người chính trị viên, khiêng anh vào bệnh viện, nhưng không kịp, Nguyễn Viết Xuân đã hy sinh.

***“Nhắm thẳng quân thù ... bắn!”*** khẩu lệnh của anh hùng liệt sĩ Nguyễn Viết Xuân đã trở thành bất diệt. Khẩu lệnh tấn công ấy đã từng làm bạt vía kinh hồn lũ giặc lái Mỹ xâm phạm bầu trời miền Bắc của Tổ quốc thân yêu.

1. **Võ Nguyên Giáp – Vị tướng huyền thoại**

Đại tướng Võ Nguyên Giáp (tên khai sinh: Võ Giáp, bí danh: Văn) sinh ngày 25-8-1911 tại làng An Xá, nay là xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, trong một gia đình nhà nho giàu truyền thống yêu nước. Từ trần vào ngày 4-10-2013 (tức ngày 30-8 năm Quý Tỵ), an táng ngày 13-10 tại Vũng Chùa, đảo Yến, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Sinh thời, Đại tướng là người học trò xuất sắc và gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, được Nhân dân yêu mến, kính trọng, bạn bè quốc tế ngưỡng mộ và là niềm tự hào của các thế hệ cán bộ, chiến sĩ toàn quân. Đại tướng đã có những đóng góp quan trọng vào thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945; trong Kháng chiến chống Pháp của Việt Nam (1945-1954), Ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ; dưới sự chỉ đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, với cương vị Tổng tư lệnh Quân đội kiêm Bí thư Quân ủy Trung ương, Đồng chí đã cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh vũ trang kéo dài 9 năm chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954) giành thắng lợi. Với vai trò là Tổng Tư lệnh chiến dịch, Bí thư Đảng ủy, Đồng chí đã chỉ huy nhiều chiến dịch quan trọng, như: Chiến dịch Biên Giới (9-10/1950), Trung Du (12/1950), Đồng Bằng (5/1951), Hòa Bình (12/1951- 2/1952), Tây Bắc (10-12/1952), Thượng Lào (4-5/1953). Đặc biệt, năm 1954 được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh tin tưởng trao quyền trực tiếp chỉ huy Chiến dịch Điện Biên Phủ, Đồng chí đã chỉ huy các đại đoàn của Quân đội và các lực lượng tiến công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, đánh bại đội quân nhà nghề của thực dân Pháp, góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta làm nên Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ về đình chỉ chiến tranh, khôi phục hòa bình ở Đông Dương, giải phóng hoàn toàn miền Bắc nước ta.

Hiệp định Giơnevơ ký kết chưa được bao lâu thì đế quốc Mỹ đã nhanh tay hất cẳng Pháp, biến miền Nam Việt Nam thành căn cứ quân sự Mỹ, âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta. Trước tình hình cách mạng mới, Đại tướng đã cùng Trung ương Đảng lãnh đạo toàn dân, toàn quân tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa và đẩy mạnh cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ xâm lược, làm nên những thắng lợi vẻ vang mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử mùa Xuân năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thu non sông về một mối, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong chiến dịch Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, Đại tướng ra mệnh lệnh *“Thần tốc, thần tốc hơn nữa, táo bạo, táo bạo hơn nữa,tranh thủ từng giờ, từng phút, xốc tơi mặt trận, giải phong miền nam. Quyết chiến và toàn thắng”,* đã góp phần quyết định cuộc Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Đất nước hòa bình, thống nhất, trên cương vị là Bí thư Quân ủy Trung ương (đến năm 1978), Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã cùng tập thể lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quân đội lãnh đạo toàn dân, toàn quân thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, tiến hành công cuộc đổi mới đất nước.

Với tài thao lược về chiến lược, chiến dịch, hậu cần được kết hợp nhuần nhuyễn với chính trị và ngoại giao, Võ Nguyên Giáp là một trong những danh tướng của thế giới trong 25 thế kỷ, một trong những thiên tài quân sự lớn nhất của thế kỷ 20. Đại tướng Võ Nguyên Giáp được tặng thưởng Huân chương Sao Vàng (20-8-1992), hai Huân chương Hồ Chí Minh (là người đầu tiên được tặng 1950; 1979), Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng (trao ngày 27-10-2010) và nhiều huân, huy chương cao quý khác của Việt Nam và quốc tế.

1. **Nữ anh hùng Đặng Thùy Trâm**

Liệt sĩ-Bác sĩ Đặng Thùy Trâm sinh ngày 26/11/1942, là người con của quê hương Thừa thiên-Huế nhưng sinh ra và lớn lên tại Hà Nội. Cha là Bác sĩ ngoại khoa Đặng Ngọc Khuê, mẹ là Dược sĩ Doãn Ngọc Trâm-nguyên là giảng viên Trường Đại học Dược khoa, Hà Hội. Đặng Thùy Trâm tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa tại Trường Đại học Y khoa Hà Nội năm 1966, sau đó xung phong vào chiến trường miền Nam làm nhiệm vụ của một người thầy thuốc trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Bác sĩ Đặng Thùy Trâm công tác tại bệnh viện huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, trong khi làm nhiệm vụ tại địa bàn đã bị địch phục kích và anh dũng hy sinh vào năm 1970 khi còn rất trẻ, chỉ mới chưa đầy 28 tuổi đời với 3 năm tuổi nghề và 2 năm tuổi Đảng. Nhân dân địa phương đã an táng Chị ngay tên mãnh đất mà Chị đã hy sinh và được gia đình cải táng về nghĩa trang Liệt sĩ xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Thủ đô Hà Nội.

Trong hành trang để lại trước lúc hy sinh của Chị là 2 cuốn nhật ký đã được một cựu chiến binh Mỹ tên là Frederic Whitehurst từng tham chiến tại chiến trường huyện Đức Phổ tìm thấy và cất giữ. Do khó khăn trong việc tìm kiếm gia đình của Bác sĩ Đặng Thùy Trâm và đã tưởng như tuyệt vọng, Hai quyển nhật ký của bác sĩ Đặng Thùy Trâm được viết từ ngày 08/4/1968 cho đến ngày 20/6/1970 được Frederic Whitehurst, cựu sĩ quan quân báo Hoa Kỳ lưu giữ và trao tặng cho Viện Lưu trữ về Việt Nam tại Trường Đại học Tổng hợp Texas, Lubbock lưu giữ và bảo quản.. Sau đó, được nhà phê bình văn học Vương Trí Nhàn biên tập thành quyển sách mang tên “Nhật ký Đặng Thùy Trâm”.

Sau bao nhiêu năm tìm kiếm thân thích của gia đình Chị và được trả lại cho gia đình chị vào cuối tháng 4/2005. Được sự đồng ý của gia đình, cuốn “Nhật ký Đặng Thùy Trâm” đã được Nhà Xuất bản Hội Nhà Văn xuất bản và phát hành vào dịp kỷ niệm 30 năm ngày quê hương được hoàn toàn giải phóng và 60 năm ngày thành lập Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Trong dịp kỷ niệm này, tại nhà thờ họ Đặng ở 120 Mai Thúc Loan, Thành phố Huế; Ts. Trần Chí Liêm-Thứ trưởng Bộ Y tế, Đc. Ngô Hòa-Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân Dân, PGs.Ts Nguyễn Dung-Giám đốc Sở Y tế Thừa thiên-Huế đã tổ chức Lễ Dâng hương tưởng niệm và phát động phong trào học tập y đức của Liệt sĩ-Bác sĩ Đặng Thùy Trâm, một thầy thuốc với phẩm chất anh hùng cách mạng của người chiến sĩ Cộng sản.

Cuộc đời sự nghiệp của liệt sỹ-bác sĩ Đặng Thùy Trâm là tấm gương sáng về tình yêu quê hương đất nước, ý chí chiến đấu kiên cường, về y đức cao quý của người thầy thuốc với Nhân dân. Ghi nhớ công lao của Liệt sĩ - Bác sĩ Đặng Thùy Trâm, Ngày 20/2/2006, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã ký Quyết định số 247/2006/QĐ/CTN  truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân cho Liệt sĩ, Bác sĩ Đặng Thùy Trâm.